



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-46 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11-46 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Dương Hữu Thắng | Chủ tịch | |
| Ông Lê Văn Hưng | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18/04/2013 |
| Ông Lê Công Tinh | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Hoàng Cường | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2013 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Cường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đắc Thiệp | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Kim Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/01/2013 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18/04/2013 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 18/04/2013 |
| Ông Nguyễn Việt Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2013 |
| Bà Trần Thị Chung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/04/2013 |
| Ông Trần Anh Phương | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

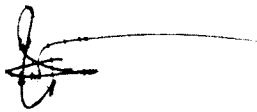
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên



Dương Quân Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2013-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.170.741.168.110 | 1.066.774.004.466 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 125.701.996.974 | 73.562.610.225 |
| 111 | 1. Tiền | | 125.701.996.974 | 61.562.610.225 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 12.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 26.427.312.800 | 28.662.908.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 27.680.221.406 | 29.880.221.406 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (1.252.908.606) | (1.217.313.406) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 564.836.374.424 | 456.048.634.445 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 542.369.485.210 | 430.208.464.660 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 17.084.246.448 | 25.821.847.943 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 5 | 21.890.519.094 | 15.369.939.032 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (16.507.876.328) | (15.351.617.190) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 418.813.220.806 | 474.180.449.182 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 418.834.258.338 | 474.180.449.182 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (21.037.532) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 34.962.263.106 | 34.319.402.614 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 6.297.468.337 | 62.430.000 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 3.334.858.097 | 8.250.507.776 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7 | 24.902.745 | 24.902.745 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 25.305.033.927 | 25.981.562.093 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.129.105.445.208 | 1.192.715.342.727 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.041.027.715.582 | 1.071.738.188.613 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 1.028.866.301.150 | 1.048.005.153.100 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.861.217.474.449 | 1.790.912.380.156 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (832.351.173.299) | (742.907.227.056) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 4.612.500.000 | 4.612.500.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.692.500.000 | 4.692.500.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (80.000.000) | (80.000.000) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 7.548.914.432 | 19.120.535.513 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | - | 9.874.440.168 |
| 241 | - Nguyên giá | | - | 27.607.071.080 |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (17.732.630.912) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 79.242.204.567 | 99.385.207.275 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 35.538.450.477 | 34.928.721.142 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 90.270.415.909 | 96.650.704.591 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (46.566.661.819) | (32.194.218.458) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 8.835.525.059 | 11.043.007.499 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 8.186.860.068 | 4.801.091.169 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 644.164.991 | 6.234.416.330 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 4.500.000 | 7.500.000 |
| 269 | VI. Lợi thế thương mại | | - | 674.499.172 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.299.846.613.318 | 2.259.489.347.193 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.538.297.989.845 | 1.533.334.613.426 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.145.299.041.386 | 1.096.486.615.229 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 665.894.020.642 | 611.197.211.520 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 155.452.735.961 | 190.186.305.000 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 142.137.650.536 | 79.326.906.005 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 63.960.812.544 | 63.439.421.718 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 37.686.294.303 | 55.361.562.266 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 27.034.964.351 | 45.158.004.300 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18 | 42.469.278.698 | 40.547.662.334 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.663.284.351 | 11.269.542.086 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 392.998.948.459 | 436.847.998.197 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | 225.092.083 | 202.737.958 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 19 | 392.773.856.376 | 435.291.281.320 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | 1.353.978.919 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 598.677.526.057 | 534.152.612.952 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 598.677.526.057 | 534.151.608.754 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 292.500.000.000 | 292.500.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 21.322.248.169 | 21.322.248.169 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | - | (30.000) |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 157.731.413.098 | 137.660.331.932 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 21.855.737.380 | 18.202.315.727 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 105.251.461.290 | 64.450.076.806 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 16.666.120 | 16.666.120 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | 1.004.198 |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | 1.004.198 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ | | 162.871.097.416 | 192.002.120.815 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.299.846.613.318 | 2.259.489.347.193 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|----------------|-------------|------------|
| | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | 111.448.020 | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | | 2.710,51 | 1.208,67 |
| - Đồng Euro (EUR) | | 204,65 | 100,30 |

Người lập



Trần Thị Lan Hương

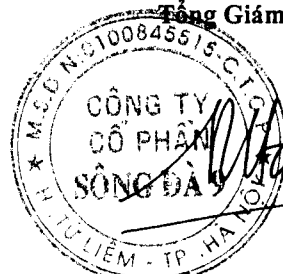
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

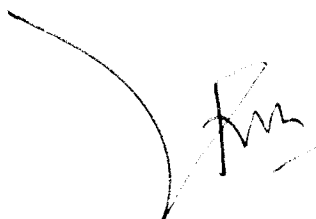
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 1.208.978.143.765 | 1.210.719.454.869 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 1.657.998.149 | 200.690.764 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.207.320.145.616 | 1.210.518.764.105 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 890.552.011.068 | 884.130.965.686 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 316.768.134.548 | 326.387.798.419 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 4.239.622.648 | 6.656.657.550 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 143.506.304.391 | 149.479.927.445 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 124.042.246.321 | 135.075.404.846 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 93.867.348 | 521.310.698 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 79.842.768.680 | 79.673.616.160 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 97.564.816.777 | 103.369.601.666 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 10.543.239.349 | 9.265.480.538 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 6.800.159.882 | 2.727.327.253 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3.743.079.467 | 6.538.153.285 |
| 45 | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | | 609.729.335 | 548.321.800 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 101.917.625.579 | 110.456.076.751 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 16.942.320.219 | 16.675.299.718 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 30 | 4.236.272.420 | 91.960.845 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 80.739.032.940 | 93.688.816.188 |
| 61 | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | 18.669.813.597 | 21.177.826.385 |
| 62 | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | <u>62.069.219.343</u> | <u>72.510.989.803</u> |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 2.122 | 2.479 |

Người lập



Trần Thị Lan Hương

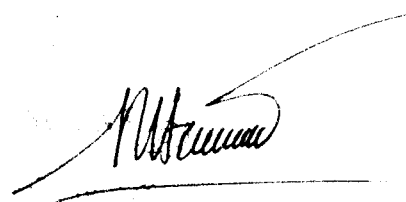
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)*

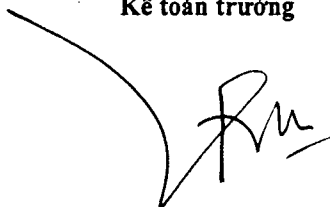
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1.130.570.553.554 | 1.082.582.296.579 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (585.002.321.217) | (661.772.414.335) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (147.442.104.595) | (129.998.010.899) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (126.750.409.244) | (134.663.001.438) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (27.094.001.880) | (5.759.374.423) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 48.709.453.222 | 135.146.992.187 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (161.870.471.763) | (225.241.425.694) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>131.120.698.077</i> | <i>60.295.061.977</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (68.216.937.201) | (84.115.444.786) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 136.078.669 | 2.646.026.975 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (200.000.000) | (4.804.632.718) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.400.000.000 | 7.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (410.885.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.957.479.115 | 1.888.300.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 770.815.379 | 1.131.155.744 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(62.152.564.038)</i> | <i>(76.665.479.785)</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 827.842.518.479 | 685.480.244.983 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (815.421.326.048) | (689.384.500.089) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (29.250.000.000) | (35.100.000.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(16.828.807.569)</i> | <i>(39.004.255.106)</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | | <i>52.139.326.470</i> | <i>(55.374.672.914)</i> |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 73.562.610.225 | 128.936.855.205 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 60.279 | 427.934 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>125.701.996.974</u> | <u>73.562.610.225</u> |

Người lập



Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.500.000.000 đồng; tương đương 29.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh |
|--------------------------------------|------------------|--|
| Chi nhánh Sông Đà 901 ⁽¹⁾ | Tỉnh Gia Lai | Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư. |
| Chi nhánh Sông Đà 902 | Tỉnh Sơn La | Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư. |
| Chi nhánh Sông Đà 903 ⁽²⁾ | Tỉnh Lai Châu | Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng. |
| Chi nhánh Sông Đà 905 | Tỉnh Lào Cai | Xây dựng công trình, kinh doanh vật tư, ... |
| Chi nhánh Sông Đà 907 | Tỉnh Tuyên Quang | Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, ... |
| Chi nhánh Sông Đà 908 ⁽³⁾ | Tỉnh Lai Châu | Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng. |
| Chi nhánh Sông Đà 910 | Tỉnh Thái Nguyên | Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư. |

(1) Theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai kể từ ngày 30/12/2013 trên cơ sở sáp nhập Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01.

(2) Theo Quyết định số 93/2012/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 903 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 98/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Thanh Uyên, tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.

(3) Theo Quyết định số 92/2012/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 908 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 99/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1.3 . Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 | Tỉnh Hà Tây | 51,00% | 51,00% | Xây dựng công trình, sản xuất và thương mại |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 901 | Tỉnh Gia Lai | 55,23% | 55,23% | Xây dựng công trình, sản xuất và thương mại |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | Tỉnh Hà Giang | 51,00% | 51,00% | Đầu tư, xây dựng các dự án thủy điện |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (*) | TP. Hà Nội | 38,71% | 75,90% | Kinh doanh, sản xuất và cung cấp dịch vụ |

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu chiếm tỷ lệ 51% trong tổng vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2013 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

1.4 . Các công ty liên kết, liên doanh của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

1.5 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) và công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 38,71%) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 3 năm tài chính.
- Trong năm Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu thay đổi từ Phương pháp trích khấu hao theo sản lượng sang Phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với thiết bị "Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần".

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đang được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 301.147.512.055 đồng theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 và Quyết định số 55CT/TCKT ngày 31/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, khấu hao tạm trích trong kỳ là 17.018.792.516 đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2013 là 29.852.886.903 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

Nhà máy Thủy điện Nậm An được Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tạm ghi nhận tăng nguyên giá với giá trị 187.672.923.728 đồng theo các Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng của Hội đồng nghiệm thu Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, khấu hao tạm trích trong năm là 11.046.843.461 đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2013 là 14.602.037.767 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị quyết toán được duyệt.

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông trong năm được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 9 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 10 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 6 nhà máy được hưởng miễn giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngàn được cấp Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 10 211 0000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 1 nhà máy được hưởng miễn thuế 50%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 18.656.723.118 | 22.639.694.827 |
| Tiền gửi ngân hàng | 107.045.273.856 | 38.922.915.398 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 12.000.000.000 |
| | 125.701.996.974 | 73.562.610.225 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 1.880.221.406 | 1.880.221.406 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 25.800.000.000 | 28.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (1.252.908.606) | (1.217.313.406) |
| | 26.427.312.800 | 28.662.908.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | | VND | | VND |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | 94.983 | 1.880.221.406 | 94.580 | 1.880.221.406 |
| - Công ty Cổ phần LICOI 16 | 18.600 | 370.162.849 | 18.600 | 370.162.849 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức | 10.820 | 370.203.340 | 10.820 | 370.203.340 |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín ⁽¹⁾ | 8.463 | 100.109.160 | 8.060 | 100.109.160 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật | 5.000 | 89.267.000 | 5.000 | 89.267.000 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 14.000 | 273.836.200 | 14.000 | 273.836.200 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 906 | 38.100 | 676.642.857 | 38.100 | 676.642.857 |
| Đầu tư ngắn hạn khác ⁽²⁾ | | 25.800.000.000 | | 28.000.000.000 |
| - Cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS | | 17.600.000.000 | | 19.700.000.000 |
| - Cho vay Đặng Đình Thắng | | 8.200.000.000 | | 8.300.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (1.252.908.606) | | (1.217.313.406) |
| - Công ty Cổ phần LICOI 16 | | (251.122.849) | | (223.222.849) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức | | (221.969.340) | | (239.281.340) |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | | (35.790.360) | | (42.883.160) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật | | (44.267.000) | | (43.267.000) |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | | (145.036.200) | | (152.036.200) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 906 | | (554.722.857) | | (516.622.857) |
| | | 26.427.312.800 | | 28.662.908.000 |

(1) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Sài Gòn: Trong kỳ Công ty nhận được cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 20:1

- Về số lượng: 403 Cổ phiếu
- Về giá trị: Không

(2) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 7% đến 12%/năm; thời điểm đáo hạn là 31/12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 953.710.006 | 1.342.587.296 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả | 8.694.150.000 | 5.476.333.333 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | 1.508.794.596 | 559.970.984 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | - | 649.385.016 |
| Phải thu Công ty Cổ phần DVC Việt Nam | - | 482.644.336 |
| Phải thu Tổng Công ty Sông Đà | 1.020.669.020 | - |
| Phải thu tiền tạm ứng lương | 70.043.785 | - |
| Phải thu khác liên quan đến chi phí phát hành tăng vốn | 569.600.000 | - |
| Phải thu về khối lượng đã hoàn thành Công trình Thủy điện Trung Sơn | 1.705.751.569 | - |
| Phải thu khác | 7.367.800.118 | 6.859.018.067 |
| | 21.890.519.094 | 15.369.939.032 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 30.518.398.547 | 31.982.152.729 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.226.388.830 | 399.339.254 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 387.089.470.961 | 441.147.607.148 |
| - Công trình thủy điện Xêkaman 1 | 46.372.872.928 | 27.892.696.736 |
| - Công trình thủy điện Đồng Nai 5 | 34.190.438.969 | 12.188.982.629 |
| - Công trình phụ trợ Lai Châu | 9.196.996.000 | 16.358.614.645 |
| - Công trình Thủy điện Hòa Na | 19.629.514.697 | 25.003.053.200 |
| - Công trình thủy điện Lai Châu | 93.242.199.525 | 139.068.344.488 |
| - Công trình thủy điện Huội Quảng | 20.881.165.917 | 35.937.034.610 |
| - Công trình khác | 163.576.282.925 | 184.698.880.840 |
| Hàng gửi đi bán | - | 651.350.051 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (21.037.532) | - |
| | 418.813.220.806 | 474.180.449.182 |

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 24.902.745 | 24.902.745 |
| | 24.902.745 | 24.902.745 |

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 25.247.703.927 | 25.506.499.593 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 57.330.000 | 475.062.500 |
| | 25.305.033.927 | 25.981.562.093 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 720.236.516.961 | 628.334.331.226 | 437.486.158.082 | 1.988.492.932 | 2.866.880.955 | 1.790.912.380.156 |
| Mua sắm | - | 12.624.821.959 | 14.277.654.811 | 74.737.272 | 222.207.000 | 27.199.421.042 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.152.899.991 | 14.859.023.467 | - | - | - | 21.011.923.458 |
| Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư | 27.607.071.080 | - | - | - | - | 27.607.071.080 |
| Tăng khác do phân loại lại | - | 1.936.803.343 | - | 57.545.455 | - | 1.994.348.798 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (223.938.854) | - | (465.575.521) |
| Giảm khác do phân loại lại | (353.078.518) | - | (241.636.667) | - | - | (1.994.348.798) |
| Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC | - | (2.208.773.469) | (156.875.907) | (769.949.056) | (314.194.872) | (4.085.784.782) |
| Giảm khác | (552.630.184) | (371.000.000) | - | (38.330.800) | - | (961.960.984) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 753.090.779.330 | 655.175.206.526 | 450.038.224.911 | 1.088.556.949 | 1.824.706.733 | 1.861.217.474.449 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 96.806.468.863 | 306.035.284.528 | 336.221.418.480 | 1.202.913.298 | 2.641.141.887 | 742.907.227.056 |
| Trích khấu hao | 8.677.629.059 | 45.107.136.363 | 21.452.407.206 | 187.038.458 | 201.941.868 | 75.626.152.954 |
| Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư | 17.732.630.912 | - | - | - | - | 17.732.630.912 |
| Tăng khác do phân loại lại | - | 2.923.080.645 | - | 2.008.390 | - | 2.925.089.035 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (241.636.667) | (223.938.854) | - | (465.575.521) |
| Giảm khác do phân loại lại | (1.350.417.599) | - | (1.260.476.564) | - | (314.194.872) | (2.925.089.035) |
| Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC | - | (1.893.994.438) | (75.680.301) | (493.036.063) | (894.533.945) | (3.357.244.747) |
| Giảm khác | - | (41.261.911) | (11.360.563) | (39.394.881) | - | (92.017.355) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 121.866.311.235 | 352.130.245.187 | 356.084.671.591 | 635.590.348 | 1.634.354.938 | 832.351.173.299 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 623.430.048.098 | 322.299.046.698 | 101.264.739.602 | 785.579.634 | 225.739.068 | 1.048.005.153.100 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 631.224.468.095 | 303.044.961.339 | 93.953.553.320 | 452.966.601 | 190.351.795 | 1.028.866.301.150 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 968.621.353.110 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 496.701.750.168 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 4.612.500.000 | 80.000.000 | 4.692.500.000 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 4.612.500.000 | 80.000.000 | 4.692.500.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 4.612.500.000 | - | 4.612.500.000 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 4.612.500.000 | - | 4.612.500.000 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 7.442.993.182 | 9.010.868.536 |
| Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng | - | 30.088.234 |
| Dự án Thủy điện Ghềnh Chang ⁽¹⁾ | 333.553.802 | 333.553.802 |
| Dự án cải tạo Văn phòng làm việc của Công ty | - | 1.611.770.292 |
| Dự án Thủy điện Pake ⁽²⁾ | 4.614.454.545 | 4.545.454.545 |
| Dự án xây dựng Văn phòng tại Đà Nẵng | 831.947.221 | 287.406.740 |
| Dự án Văn phòng làm việc Nậm Mu | - | 540.058.438 |
| Dự án Thủy điện Sông Chảy 4 | 1.662.536.485 | 1.662.536.485 |
| Dự án Thủy điện Nậm An | 501.129 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 28.481.250 | 8.327.750.908 |
| Tài sản cố định | - | 8.327.750.908 |
| Thiết bị PV bê tông đầm lăn RCC Xêkaman 1 | 28.481.250 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 77.440.000 | 1.781.916.069 |
| Máy móc, thiết bị | 77.440.000 | 1.781.916.069 |
| | 7.548.914.432 | 19.120.535.513 |

(1) Dự án Thủy điện Ghềnh Chang đang được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét về khả năng tiếp tục triển khai thực hiện.

(2) Dự án Thủy điện Pake nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Anh Nguyên theo Quyết định số 40/2010/QĐ-HĐQT ngày 06/07/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và đang tiếp tục được thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|--------------------------------|------------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 27.607.071.080 | 27.607.071.080 |
| Giảm khác do phân loại lại (*) | (27.607.071.080) | (27.607.071.080) |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 17.732.630.912 | 17.732.630.912 |
| Giảm khác do phân loại lại (*) | (17.732.630.912) | (17.732.630.912) |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 9.874.440.168 | 9.874.440.168 |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | - |

(*) Công ty thực hiện phân loại từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình do trong kỳ Công ty thực hiện giảm một phần diện tích cho thuê văn phòng sang để sử dụng cho mục đích quản lý doanh nghiệp.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 35.538.450.477 | 34.928.721.142 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | 35.538.450.477 | 34.928.721.142 |
| Đầu tư dài hạn khác | 90.270.415.909 | 96.650.704.591 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (46.566.661.819) | (32.194.218.458) |
| | 79.242.204.567 | 99.385.207.275 |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | Hà Nội | 25,55% | 25,55% | Xây dựng |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
|--|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Cổ phiếu | | 73.076.325.000 | | 79.156.613.682 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | 1.862.800 | 18.628.000.000 | 1.862.800 | 18.628.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 ⁽¹⁾ | - | - | 17.060 | 758.240.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 1 | 245.000 | 5.784.940.000 | 245.000 | 5.784.940.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽²⁾ | - | - | 56.610 | 1.353.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà ⁽³⁾ | - | - | 7.500 | 723.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁴⁾ | - | - | 49.137 | 3.246.048.682 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC | 2.200.250 | 22.002.500.000 | 2.200.250 | 22.002.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 906 | 1.975.000 | 19.750.000.000 | 1.975.000 | 19.750.000.000 |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà | 500.000 | 5.000.000.000 | 500.000 | 5.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam | 22.210 | 410.885.000 | 22.210 | 410.885.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng An Đông | 50.000 | 500.000.000 | 50.000 | 500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 17.194.090.909 | | 17.494.090.909 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên | 750.500 | 7.505.000.000 | 750.500 | 7.505.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong | 300.000 | 3.409.090.909 | 300.000 | 3.409.090.909 |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽⁵⁾ | - | - | 30.000 | 300.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | 400.000 | 4.000.000.000 | 400.000 | 4.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa | 128.000 | 1.280.000.000 | 128.000 | 1.280.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
|---|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> VND | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> VND |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (46.566.661.819) | | (32.194.218.458) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | | - | | (567.168.000) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 1 | | (5.123.440.000) | | (5.049.940.000) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | | - | | (996.357.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và khu công nghiệp | | - | | (559.500.000) |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC | | (16.013.061.980) | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong | | (60.286.351) | | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | - | | (1.909.522.282) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 906 | | (13.430.000.000) | | (11.455.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên | | (3.743.553.488) | | (107.371.176) |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | | (8.196.320.000) | | (11.549.360.000) |
| | | 43.703.754.090 | | 64.456.486.133 |

Trong năm, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 thực hiện thoái vốn đầu tư tại một số công ty, theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

- (1) Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 10
 - Về số lượng: 17.060 cổ phiếu
 - Về giá trị: 758.240.000 đồng
- (2) Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 6
 - Về số lượng: 56.610 cổ phiếu
 - Về giá trị: 1.353.000.000 đồng
- (3) Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà
 - Về số lượng: 7.500 cổ phiếu
 - Về giá trị: 723.000.000 đồng
- (4) Thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - Về số lượng: 49.137 cổ phiếu
 - Về giá trị: 3.246.048.682 đồng
- (5) Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê
 - Về số lượng: 30.000 cổ phiếu
 - Về giá trị: 300.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.579.961.550 | 742.813.661 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | - | 978.737.499 |
| Chi phí sửa chữa đường dây 35KV | 1.606.898.518 | 3.079.540.009 |
| | 8.186.860.068 | 4.801.091.169 |

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 550.695.364.618 | 493.824.861.520 |
| Vay ngân hàng | 539.256.743.528 | 484.989.141.458 |
| Vay tổ chức khác | - | 241.808.271 |
| Vay cá nhân | 11.438.621.090 | 8.593.911.791 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 115.198.656.024 | 117.372.350.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 115.198.656.024 | 117.372.350.000 |
| (Xem thuyết minh 19) | | |
| | 665.894.020.642 | 611.197.211.520 |

Chi tiết vay ngắn hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung ⁽¹⁾ | 92.488.373.675 | 59.978.241.974 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ⁽²⁾ | 66.926.690.870 | 84.627.764.666 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽³⁾ | 108.499.685.345 | 71.072.601.968 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh ⁽⁴⁾ | 56.085.233.353 | 56.999.358.704 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm ⁽⁵⁾ | 54.675.407.042 | 58.516.560.415 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long ⁽⁶⁾ | 72.856.277.691 | 74.082.087.586 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình ⁽⁷⁾ | 57.819.259.030 | 49.895.483.442 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Gia Lai ⁽⁸⁾ | 29.905.816.522 | 29.817.042.703 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | - | 241.808.271 |
| Vay cá nhân ⁽⁹⁾ | 11.438.621.090 | 8.593.911.791 |
| | 550.695.364.618 | 493.824.861.520 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung | 10.040.000.000 | 1.240.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh | 26.042.000.000 | 33.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây | 15.196.570.000 | 15.884.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà | 16.339.000.000 | 15.060.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang | 41.284.000.001 | 40.833.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hùng Vương | 1.042.042.000 | 1.042.042.000 |
| Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà | 2.315.000.000 | 1.852.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | - | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng PG Bank | - | 2.961.308.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Gia Lai | 2.940.044.023 | - |
| | 115.198.656.024 | 117.372.350.000 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 25/2013/HĐTD/VTB-SD9 ngày 19/6/2013 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các Công trình;
 - + Thời hạn vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-200900714 ngày 04/07/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 26/06/2014;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần.
- (3) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM ngày 09/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2014;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (b) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn rút vốn của hợp đồng: đến hết 30/06/2014;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 13/1276/NHNT ngày 21/05/2013 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công các công trình;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm rút vốn và cố định tính cho từng giấy nhận nợ.
- (5) Hợp đồng tín dụng số KHI-HĐCTD/13048 ngày 08/05/2013 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và tài trợ thương mại;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 08 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01-SD9/2013/HĐTDHM ngày 15/08/2013 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 342.13.011.951 402.TD ngày 19/6/2013 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công Dự án Thủy điện Lai Châu;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2003/HĐ ngày 31/3/2013 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng lần giải ngân tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ Lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (9) Các khoản vay cá nhân với thời hạn từ 01 tháng đến 09 tháng, lãi suất được áp dụng theo thông báo của các Ngân hàng Công ty đang giao dịch.

111105
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM TRA
AAS
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 40.517.178.944 | 29.634.902.068 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 14.622.702.287 | 27.676.492.576 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 3.549.077.944 | 1.177.547.097 |
| Thuế Tài nguyên | 2.863.107.985 | 2.377.369.168 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 1.294.170.664 | 952.178.400 |
| Các loại thuế khác | 448.688.535 | 1.620.932.409 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 665.886.185 | - |
| | 63.960.812.544 | 63.439.421.718 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 262.574.799 | 2.907.046.905 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 153.181.818 | 125.000.000 |
| Trích trước chi phí thi công công trình, dự án | 26.612.164.594 | 34.804.534.738 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Thủy điện Nậm Mu | - | 1.773.624.120 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần | - | 363.636.364 |
| Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng | - | 5.072.096.460 |
| Chi phí phải trả khác | 7.043.140 | 112.065.713 |
| | 27.034.964.351 | 45.158.004.300 |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 4.712.882.029 | 3.493.772.673 |
| Bảo hiểm xã hội | 7.817.283.875 | 6.995.749.538 |
| Bảo hiểm y tế | 346.966.422 | 383.965.545 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 140.610.144 | 196.162.808 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 150.000.000 | - |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại Công ty con | 3.368.392.750 | 7.431.717.700 |
| Phải trả lãi vay | 9.316.899.361 | 9.380.590.178 |
| Phải trả Tổng Công ty Sông Đà | - | 135.567.867 |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | - | 1.000.000.000 |
| Quỹ Bảo vệ phát triển rừng | 7.875.316.460 | - |
| Các quỹ tự nguyện | 1.455.754.775 | 3.130.759.456 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 733.800.000 | 518.420.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 6.551.372.882 | 7.880.956.569 |
| | 42.469.278.698 | 40.547.662.334 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 392.773.856.376 | 435.291.281.320 |
| Vay ngân hàng | 374.733.856.376 | 415.399.281.320 |
| Vay đối tượng khác | 18.040.000.000 | 19.892.000.000 |
| | 392.773.856.376 | 435.291.281.320 |

Chi tiết vay dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung ⁽¹⁾ | 18.886.000.000 | 1.846.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽²⁾ | 136.411.300.734 | 147.485.571.974 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh ⁽³⁾ | 1.946.000.000 | 24.190.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương ⁽⁴⁾ | 1.563.058.000 | 2.605.100.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang ⁽⁵⁾ | 73.878.335.951 | 81.710.335.951 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hà Giang ⁽⁶⁾ | 34.030.000.000 | 49.090.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁷⁾ | 105.150.161.691 | 102.150.161.691 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁸⁾ | 18.040.000.000 | 19.892.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai ⁽⁹⁾ | 2.869.000.000 | 6.322.111.704 |
| | 392.773.856.376 | 435.291.281.320 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/TH-SD 9 ngày 30/06/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.737.870.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư "Dây chuyền sản xuất đá dăm và bê tông thương phẩm";
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày 30/06/2009 đến ngày 30/06/2015;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 1.846.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.240.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

(b) Hợp đồng tín dụng số 120620/HĐTD ngày 16/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu;
- + Thời hạn cho vay: 45 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản, máy móc thiết bị thuộc dự án "Nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu";
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 27.080.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.800.000.000 đồng.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm một số hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD ngày 04/05/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 161 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;
- + Thời hạn cho vay: 11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án, trả nợ gốc trong 09 năm.
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản của Công ty khi đầu tư vào dự án;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 139.494.172.958 đồng (bao gồm 1.746.000 USD và 102.592.462.958 đồng), trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 12.300.570.000 đồng (tương đương 582.000 USD).

(b) 05 hợp đồng vay các năm 2010; 2011 và 2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9 và Ngân hàng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay: 51.220.000.000 đồng (Năm một tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2011 và năm 2012;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí Ngân hàng tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn tối thiểu và không cao hơn lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng đảm bảo tiền vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 12.113.697.776 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.896.000.000 đồng.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 03 hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 09/7057.NHNT ngày 05/03/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 42.895.080.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 2.840.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.840.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

(b) Hợp đồng tín dụng số 09/7195/NHNT ngày 31/12/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 123.836.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn để đầu tư mua sắm thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 07 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản, máy móc thiết bị thuộc dự án "Nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu";
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 21.350.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 21.350.000.000 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 13/1284/VCB.HTi ngày 02/10/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 24.639.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn để đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xêkaman 1;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 3.798.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.852.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 1482LAV201000624 ngày 30/12/2010 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.219.205.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua 02 máy xúc đào thủy lực bánh xích Kobelco Model SK330-8;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tài khoản trả lãi sau 12 tháng cộng (+) 2,5%;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 2.605.100.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.042.042.000 đồng.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang bao gồm 02 hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01.NM/HĐTD ngày 01/08/2005, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 153.954.335.888 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Mu;
- + Thời hạn cho vay: 135 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Mu;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 54.932.335.888 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 19.774.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

- (b) Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 84.643.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 60.230.000.064 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 21.510.000.001 đồng.
- (6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang bao gồm 02 hợp đồng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 10.984.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.352.000.000 đồng.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 108.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,8% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 39.385.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 13.987.000.000 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 109.2011.HĐTD-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 13% - 15%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 105.150.161.691 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

- (8) Hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/06/2009 tại Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 31.800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngàn;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của Công ty CP Tài chính Sông Đà kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 0,333%/tháng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của NHNN trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn áp dụng đối với số dư nợ gốc quá hạn đó, lãi suất áp dụng trong kỳ là 17%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (Hợp đồng bảo lãnh ký giữa Công ty CP sông Đà 9 và Công ty CP Tài chính Sông Đà);
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 20.355.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.315.000.000 đồng.
- (9) Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai bao gồm nhiều hợp đồng tín dụng, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 18/06/2010, Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011, Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 30/05/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 15.756.490.158 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng tại Đà Nẵng, nâng cao năng lực thiết bị thi công, ...
 - + Thời hạn cho vay: Được quy định tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể; .
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 5.809.044.023 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.940.044.023 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư | | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Năm 2012 | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 292.500.000.000 | | 21.322.248.169 | | (39.023.624) | 122.318.713.982 | 14.866.145.590 | 66.817.608.702 | 16.666.120 | 517.802.328.939 | |
| Lãi trong năm | - | | - | | - | - | - | 72.510.989.803 | - | 72.510.989.803 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | - | 15.341.617.950 | 3.336.170.137 | - | - | 18.677.788.087 | |
| Tặng khác | - | | - | | 39.023.624 | - | - | - | - | 39.023.624 | |
| Giảm khác | - | | - | | - | - | - | (74.878.521.699) | - | (74.878.521.699) | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 292.500.000.000 | | 21.322.248.169 | | - | 137.660.331.932 | 18.202.315.727 | 64.450.076.806 | 16.666.120 | 534.151.608.754 | |
| Năm 2013 | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 292.500.000.000 | | 21.322.248.169 | | - | 137.660.331.932 | 18.202.315.727 | 64.450.076.806 | 16.666.120 | 534.151.608.754 | |
| Lãi trong năm | - | | - | | - | - | - | 62.069.219.343 | - | 62.069.219.343 | |
| Trích lập các quỹ | - | | - | | - | 20.071.081.166 | 3.653.421.653 | (30.981.328.273) | - | (7.256.825.454) | |
| Chi trả cổ tức | - | | - | | - | - | - | (29.250.000.000) | - | (29.250.000.000) | |
| Tặng khác | - | | - | | - | - | - | 984.142.953 | - | 984.142.953 | |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | | - | | - | - | - | 38.834.385.021 | - | 38.834.385.021 | |
| Giảm khác | - | | - | | - | - | - | (855.034.560) | - | (855.034.560) | |
| Tại ngày 31/12/2013 | 292.500.000.000 | | 21.322.248.169 | | - | 157.731.413.098 | 21.855.737.380 | 105.251.461.290 | 16.666.120 | 598.677.526.057 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Tỷ lệ</u> | <u>31/12/2013</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>01/01/2013</u> |
|----------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà | 58,38% | 170.772.000.000 | 58,38% | 170.772.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 41,62% | 121.728.000.000 | 41,62% | 121.728.000.000 |
| | <u>100%</u> | <u>292.500.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>292.500.000.000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 292.500.000.000 | 292.500.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 292.500.000.000 | 292.500.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 292.500.000.000 | 292.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (29.250.000.000) | (35.100.000.000) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (29.250.000.000) | (35.100.000.000) |

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 29.250.000 | 29.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29.250.000 | 29.250.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 29.250.000 | 29.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | 3 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | 3 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.250.000 | 29.249.997 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 29.250.000 | 29.249.997 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 157.731.413.098 | 137.660.331.932 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 21.855.737.380 | 18.202.315.727 |
| | <u>179.587.150.478</u> | <u>155.862.647.659</u> |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 163.021.627.181 | 146.036.079.993 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.112.218.313 | 47.931.519.926 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.018.844.298.271 | 1.016.751.854.950 |
| | <u>1.208.978.143.765</u> | <u>1.210.719.454.869</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 1.657.998.149 | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | 200.690.764 |
| | 1.657.998.149 | 200.690.764 |

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 163.021.627.181 | 146.036.079.993 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.112.218.313 | 47.931.519.926 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.017.186.300.122 | 1.016.551.164.186 |
| | 1.207.320.145.616 | 1.210.518.764.105 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 76.359.939.664 | 57.521.128.225 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 24.255.913.494 | 42.263.099.121 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 789.915.120.378 | 784.346.738.340 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 21.037.532 | - |
| | 890.552.011.068 | 884.130.965.686 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 3.765.106.865 | 6.297.567.797 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 223.525.181 | 311.147.400 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 56.737.213 | 47.942.353 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 194.253.389 | - |
| | 4.239.622.648 | 6.656.657.550 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 124.042.246.321 | 135.075.404.846 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 408.809.091 | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 3.426.904.109 | 1.202.556.769 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 899.351.713 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 14.408.038.561 | 13.183.548.740 |
| Chi phí tài chính khác | 320.954.596 | 18.417.090 |
| | 143.506.304.391 | 149.479.927.445 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 7.210.585.641 | 5.406.543.070 |
| Chi phí nhân công | 44.125.642.656 | 43.413.345.547 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.969.756.075 | 2.498.439.187 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.891.307.904 | 2.848.290.125 |
| Chi phí dự phòng | 1.864.793.983 | 5.020.193.862 |
| Lợi thế/bất lợi thương mại | 674.499.180 | 168.624.796 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.448.829.531 | 4.057.356.099 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.657.353.710 | 16.260.823.474 |
| | 79.842.768.680 | 79.673.616.160 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 136.078.669 | 3.353.152.362 |
| Thu nhập từ bán khí thải CDM | 5.462.479.752 | 2.379.982.412 |
| Thu nhập từ bồi thường vật chất | 51.260.334 | 707.439.575 |
| Thu từ xử lý công nợ không phải trả | 3.242.865.980 | - |
| Thu nhập khác | 1.650.554.614 | 2.824.906.189 |
| | 10.543.239.349 | 9.265.480.538 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | - | 780.588.452 |
| Chi phí từ bán khí thải | 1.059.941.060 | - |
| Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm | 4.449.610.291 | 1.695.152.243 |
| Chi phí đầu tư không được duyệt | 775.502.507 | - |
| Chi phí khác | 515.106.024 | 251.586.558 |
| | 6.800.159.882 | 2.727.327.253 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành | 16.942.320.219 | 16.675.299.718 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>16.942.320.219</u> | <u>16.675.299.718</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 27.676.492.576 | 16.760.567.281 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (27.094.001.880) | (5.759.374.423) |
| Đối trừ thuế TNDN phải nộp đến 31/10/2013 với thuế được hoàn theo QĐ 49471/QĐ/CT-KT2 ngày 11/12/2013 của Cục thuế Hà Nội | (2.918.254.041) | - |
| Điều chỉnh tăng khoản thuế TNDN phải nộp theo QĐ của Kiểm toán Nhà nước và thanh tra Thuế | 16.145.413 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | <u>14.622.702.287</u> | <u>27.676.492.576</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 644.164.991 | 6.234.416.330 |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| | <u>644.164.991</u> | <u>6.234.416.330</u> |
| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | 1.353.978.919 |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| | <u>-</u> | <u>1.353.978.919</u> |
| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh | | |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (1.353.978.919) | - |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.774.298.480 | - |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (184.047.141) | 91.960.845 |
| | <u>4.236.272.420</u> | <u>91.960.845</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 62.069.219.343 | 72.510.989.803 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 62.069.219.343 | 72.510.989.803 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 29.249.997 | 29.249.997 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.122 | 2.479 |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 426.906.342.527 | 160.081.110.712 |
| Chi phí nhân công | 112.274.864.771 | 115.353.506.626 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 75.626.152.954 | 76.698.606.307 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 113.532.091.693 | 319.765.421.316 |
| Chi phí khác bằng tiền | 104.192.171.089 | 184.447.016.704 |
| | 832.531.623.034 | 856.345.661.665 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 125.701.996.974 | - | 73.562.610.225 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 564.260.004.304 | (16.507.876.328) | 445.578.403.692 | (15.351.617.190) |
| Các khoản cho vay | 25.800.000.000 | - | 28.000.000.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.880.221.406 | (1.252.908.606) | 1.880.221.406 | (1.217.313.406) |
| Đầu tư dài hạn | 90.270.415.909 | (46.566.661.819) | 96.650.704.591 | (32.194.218.458) |
| | 807.912.638.593 | (64.327.446.753) | 645.671.939.914 | (48.763.149.054) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 1.058.667.877.018 | 1.046.488.492.840 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 198.147.106.742 | 230.936.705.292 |
| Chi phí phải trả | 27.034.964.351 | 45.158.004.300 |
| | 1.283.849.948.111 | 1.322.583.202.432 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 125.701.996.974 | - | - | 125.701.996.974 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 547.752.127.976 | - | - | 547.752.127.976 |
| Các khoản cho vay | 25.800.000.000 | - | - | 25.800.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 627.312.800 | - | - | 627.312.800 |
| Đầu tư dài hạn | - | 43.703.754.090 | - | 43.703.754.090 |
| | 699.881.437.750 | 43.703.754.090 | - | 743.585.191.840 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 73.562.610.225 | - | - | 73.562.610.225 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 430.226.786.502 | - | - | 430.226.786.502 |
| Các khoản cho vay | 28.000.000.000 | - | - | 28.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 662.908.000 | - | - | 662.908.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 64.456.486.133 | - | 64.456.486.133 |
| | 532.452.304.727 | 64.456.486.133 | - | 596.908.790.860 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | |
| Vay và nợ | 665.894.020.642 | 337.131.231.727 | 55.642.624.649 | 1.058.667.877.018 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 197.922.014.659 | 225.092.083 | - | 198.147.106.742 |
| Chi phí phải trả | 27.034.964.351 | - | - | 27.034.964.351 |
| | 890.850.999.652 | 337.356.323.810 | 55.642.624.649 | 1.283.849.948.111 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Vay và nợ | 611.197.211.520 | 338.603.489.557 | 96.687.791.763 | 1.046.488.492.840 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 230.733.967.334 | 202.737.958 | - | 230.936.705.292 |
| Chi phí phải trả | 45.158.004.300 | - | - | 45.158.004.300 |
| | 887.089.183.154 | 338.806.227.515 | 96.687.791.763 | 1.322.583.202.432 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 10/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2013, Công ty có chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty để sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, qua phương thức hoán đổi cổ phiếu. Ngày 18/10/2013, Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua hợp đồng sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và đã được ký kết giữa 02 công ty. Công ty đã được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 73/GCN-UBCK ngày 10/12/2013. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chi nhánh Sông Đà 901 đã được thành lập căn cứ theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9. Các thủ tục liên quan đến việc tăng vốn điều lệ để sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiếp tục được Công ty Cổ phần Sông Đà 9 triển khai thực hiện và đã hoàn thành trong quý 1/2014.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Xây lắp | Bán hàng hóa, thành phẩm | Dịch vụ thương mại | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.017.186.300.122 | 163.021.627.181 | 27.112.218.313 | 1.207.320.145.616 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 789.936.157.910 | 76.359.939.664 | 24.255.913.494 | 890.552.011.068 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 227.250.142.212 | 86.661.687.517 | 2.856.304.819 | 316.768.134.548 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 1.083.735.813.163 | 900.954.372.531 | 21.674.651.168 | 2.006.364.836.862 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 293.481.776.456 |
| Tổng tài sản | 1.083.735.813.163 | 900.954.372.531 | 21.674.651.168 | 2.299.846.613.318 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 910.667.433.812 | 576.441.532.045 | - | 1.487.108.965.857 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 51.189.023.988 |
| Tổng nợ phải trả | 910.667.433.812 | 576.441.532.045 | - | 1.538.297.989.845 |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Từ Liêm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2013</u> VND | <u>Năm 2012</u> VND |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | Công ty liên kết | 157.715.443 | 954.419.381 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | Công ty liên kết | 628.210.636 | 745.386.728 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2013</u> VND | <u>01/01/2013</u> VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | Công ty liên kết | 36.808.028 | 36.808.028 |
| Phải thu khác | | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | Công ty liên kết | - | 630.184.938 |
| Phải trả nhà cung cấp | | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | Công ty liên kết | 9.215.800 | 8.641.300 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm 2013</u> VND | <u>Năm 2012</u> VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 3.078.830.297 | 3.003.975.860 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) kiểm toán.

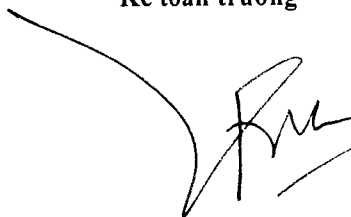
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập



Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường